

VĂN HỌC TRONG VĂN HÓA: MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG TỪ THỂ LOẠI VĂN HỌC NHẬT BẢN

Khương Việt Hà

Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Email: hakv.iol@vass.gov.vn

Ngày nhận bài: 30/7/2026; ngày hoàn thành phản biện: 30/8/2026; ngày duyệt đăng: 29/9/2026

TÓM TẮT

Văn học Nhật Bản có lịch sử dài lâu với nhiều thể loại độc đáo hình thành từ sự kết hợp giữa truyền thống bản địa và quá trình tiếp thu có chọn lọc văn hóa ngoại lai. Trên cơ sở nhận thức các thể loại văn học truyền thống định hình bản sắc văn học quốc gia, nguồn nuôi dưỡng tâm hồn và căn tính dân tộc; vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp liên ngành văn hóa - văn học, bài viết nghiên cứu trường hợp một số thể loại văn học Nhật Bản tiêu biểu thời kỳ tiền hiện đại bao gồm *ký-kỷ*, *waka*, tiểu thuyết (*monogatari*), anh hùng ca phong kiến (*gunki*) và *haiku*, qua đó định vị và làm rõ vai trò trung tâm của văn học trong văn hóa Nhật Bản.

Từ khóa: Văn hóa Nhật Bản, thể loại văn học Nhật Bản, văn học và văn hóa, dòng chảy truyền thống.

DẪN NHẬP

Khi quan sát mối quan hệ giữa văn học và văn hóa, các nhà nghiên cứu có những kiến giải khác nhau trên quan điểm và tầm tri kiến cá nhân. Tổ chức UNESCO khẳng định “văn hóa nên được xem là tập hợp các đặc điểm tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc riêng biệt của một xã hội hoặc một nhóm xã hội...” (UNESCO, 2001). Với cách hiểu này, văn hóa sẽ “bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra” (Phạm Thu Hà, 2024). Văn học và văn hóa gắn bó mật thiết, trong đó văn hóa là nền tảng sinh thành văn học, văn học là phương tiện gìn giữ văn hóa. Ở chiều ngược lại, văn học đứng đầu trong các loại hình nghệ thuật (định đề “văn học nghệ thuật” đặt văn học ngang hàng cùng tổng thể các nghệ thuật còn lại), do đó chiếm vị trí chủ đạo trong các đặc trưng văn hóa. Chỉ một vài ngoại lệ thời đại hoặc quốc gia có điêu khắc, hội họa, âm nhạc hay kiến trúc ưu trội hơn văn học, ngoại lệ này không vận dụng được trong trường hợp Nhật Bản.

Nghiên cứu đặc trưng văn học Nhật Bản trong tương quan với đặc trưng văn hóa, học giả Katō Shūichi phân tích 5 bình diện gồm: *vai trò của văn học trong văn hóa; mô thức phát triển lịch sử; ngôn ngữ và hệ thống chữ viết; cơ sở xã hội; thế giới quan* (Katō Shūichi, 1979, tr. 1-26), trong đó ông nhấn mạnh ngay từ luận điểm đầu tiên rằng trong mọi thời đại, nền văn hóa Nhật Bản biểu hiện truyền thống “*tránh logic, trừu tượng hóa và hệ thống hóa mà ngả về cảm xúc, cụ thể và không hệ thống*” (Katō Shūichi, 1979, tr. 2), thì lịch sử văn học Nhật Bản cũng là “*lịch sử tư tưởng và cảm xúc*” (Katō Shūichi, 1979, tr. 3). Các nhà nghiên cứu sau đó tiếp tục làm sáng tỏ thêm nhận định của học giả này. Numano Mitsuyoshi nêu bốn đặc điểm cốt yếu của nền văn học xứ sở Hoa anh đào bao gồm *lịch sử dài lâu, ảnh hưởng của nước ngoài, tự nhiên và bốn mùa, và tính trữ tình* (Numano Mitsuyoshi, 2009)¹, đặc điểm thứ tư (tính trữ tình) kế thừa và làm rõ hơn luận điểm về vai trò văn học Nhật Bản trong văn hóa Nhật Bản của Katō Shūichi đã nói ở trên. Nhật Chiêu nhận định văn hóa Nhật Bản thiên về *tình cảm* và *cái đẹp* (Nhật Chiêu, 2003, tr. 7). Còn Nguyễn Nam Trân tiếp biến Katō Shūichi trong ba chữ *cụ thể, phi hệ thống và tình cảm* (Nguyễn Nam Trân, 2011, tr. 5).

Những nhận định của các học giả được chúng tôi tổng hợp xác tín “*tình cảm*”, “*duy mỹ*”, “*thiên nhiên*” là giá trị độc đáo, cốt lõi của văn hóa và văn học Nhật Bản. Là một hợp thành của văn học các nước đồng văn châu Á, văn học Nhật Bản góp vào di sản chung của nhân loại những giá trị đặc sắc, từ chiều dài lịch sử đến sự phong phú hàng đầu về thể loại. Nhiều thành tố văn học Nhật Bản đậm nét bản sắc khi so sánh với Trung Hoa và Phương Tây. Lịch sử hơn 12 thế kỷ văn học Nhật Bản cho thấy thể loại vừa nắm giữ vai trò cội rễ, xương sống của nền văn học, vừa là các mã văn hóa, thực thể định hình bản sắc quốc gia. Các giá trị cốt lõi của văn học, văn hóa Nhật Bản có thể được minh định qua nghiên cứu trường hợp các thể loại văn học tiêu biểu từ truyền thống, khởi đi từ những sáng tạo đầu tiên khi văn học hiện diện trên đất nước Mặt trời mọc và kế nối trong dòng chảy phát triển của lịch sử văn học Nhật Bản.

Trên cơ sở nhận thức về đối tượng nghiên cứu, chúng tôi chọn khảo sát một số thể loại tiêu biểu từ truyền thống văn học Nhật Bản bao gồm *ký-kỷ*, thơ *waka*, tiểu thuyết

¹ Trong chuỗi sự kiện Hội thảo Văn học Nhật Bản tổ chức tháng 9/2009 tại một số cơ sở nghiên cứu và đại học ở Việt Nam và bài tham luận được Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam in thành 02 quyển đóng dấu “*Bản quyền bản tiếng Việt*”, GS. Numano Mitsuyoshi khẳng định trong phần lớn các tác phẩm văn học xưa nay của Nhật tính chất trữ tình và cảm tính thể hiện rất mạnh. “*Trữ tình là khái niệm đối lập với tự sự, ở Nhật Bản hầu như rất hiếm các tác phẩm thuộc thể loại sử thi anh hùng hay các tiểu thuyết đông dài, các tác phẩm thơ ngắn ngay từ bình minh của thể loại đã đi theo hướng trữ tình, khác biệt với thơ ca Tây phương hay Trung Quốc có sự gắn kết trữ tình và tự sự. Mặt khác, cảm tính là khái niệm đối lập với lý trí, trong văn học Nhật Bản từ trước đến nay các biểu đạt mang đậm chất cảm tính chủ quan được đề cao hơn các cấu trúc mang tính lý trí, logic, và khuynh hướng coi trọng các giá trị mỹ học mạnh hơn tính luân lý*” (Numano Mitsuyoshi, 2009, tr.7).

(*monogatari*), anh hùng ca phong kiến (*gunki*) và *haiku*. Do giới hạn phạm vi nghiên cứu, bài không mở biên các thể loại văn học và cận văn học Nhật Bản khác như nhật ký (*nikki*), tùy bút (*zuihitsu*, *ki/ký*, *soshi*/thảo tử...), thuyết thoại (*setsuwa*), du ký (*kikō*/ký hành), thơ (*renga*/liên ca, *senryū*/xuyên liễu), kịch (*nō*, *kabuki*, *jōruri*), truyện tranh *manga* hay các thành tựu thể loại thời kỳ hiện đại. Phương pháp lịch sử và phương pháp liên ngành văn hóa - văn học được vận dụng nhằm làm rõ các luận điểm. Theo đó, liên ngành văn hóa - văn học soi chiếu các chủ điểm nghiên cứu trên bình diện tương liên, tương hợp và nhân quả, đặt thể loại, tác gia, tác phẩm trong đặc trưng văn hóa và bối cảnh văn hóa để quy chiếu. Phương pháp lịch sử đặt các thể loại trong tiến trình thời gian và hoàn cảnh lịch sử nhằm nhận thức các chuyển dịch về thẩm mỹ, tư tưởng, sự kế thừa và phát triển.

Từ những khảo sát và phân tích, bài khẳng định sự kiến tạo yếu tố nghịch lý mà hài hòa của văn học Nhật Bản: cái cổ điển mang hạt mầm của lãng mạn, truyền thống có khả năng sản sinh những thuộc tính hiện đại, còn sự tương phản không triệt tiêu các đối tượng mà là động lực của bổ sung và kế nối, qua đó làm rõ thêm vai trò trung tâm của văn học Nhật Bản trong văn hóa Nhật Bản.

NỘI DUNG

1. Ký-ký - ngọn nguồn văn xuôi Nhật Bản xác lập vị thế quốc gia, dân tộc

Ngọn nguồn văn học Nhật Bản chỉ thời kỳ từ khi văn học xuất hiện trên đất nước Nhật Bản cho đến năm Enryaku 13 (Diên Lịch, 794)², với các sử thư như *Kojiki* (古事記 Cổ sự ký, 712), *Nihon shoki* (日本書紀 “Nhật bản thư kỷ”, 720), hai bộ sử hoàn thành cách nhau 8 năm được các thế hệ sau gọi chung là *ký-ký* (*kiki*); và địa chí như *Fudoki* (風土記 “Phong thổ ký”, 713), công trình ghi lại các truyền thống liên quan đến địa lý, sản vật và tên địa danh của vùng miền. Bắt đầu với hình thức truyền miệng (口承 *kōshō*/khẩu thừa; 口誦 *kōsoku*/khẩu tụng) và khi quốc gia thống nhất, chịu ảnh hưởng văn hóa đáng kể từ Trung Quốc đại lục thông qua các sứ giả Nhật Bản đến triều đại nhà Tùy, sau đó là nhà Đường, chữ Hán được truyền vào đã giúp thành văn (記載 *kisai*/"ký tải", văn bản hóa) các tác phẩm truyền miệng Nhật Bản. Khi việc ghi chép văn chương dân tộc từ ngôn ngữ ngoại lai gặp các giới hạn phản ánh tâm hồn và bản sắc dân tộc, người Nhật sáng tạo chữ Nhật trên nền chữ Hán, hình thành dạng thức *kana* (仮名 "giả danh", tức chữ mượn, dùng vô âm tiết mà không giữ nghĩa), phát triển qua giai đoạn *man'yōgana* (万葉仮名 chữ mượn

² Giai đoạn này người Nhật định đô ở Fujiwara-kyo (Đẳng Nguyên kinh, 694 - 710) và Heijo-kyo (Bình Thành kinh, 710 - 740 và 745 - 784), hai kinh thành nằm trong vùng đất Yamato (大和 “Đại Hòa”), khu vực Nara ngày nay. Tên gọi Yamato/Đại Hòa do đó còn được hiểu là tên gốc chỉ nước Nhật thời cổ đại.

dùng để ghi chép trong thi tuyển *Vạn diệp tập*) đến văn tự *hiragana* và *katakana* như ngày nay.

Kojiki (còn được gọi là *Furukoto Fumi*, “Cổ sự ký”, 712), sử thư được đánh giá là cuốn sách cổ nhất còn tồn tại ở Nhật Bản (山口佳紀, 2007). Tương truyền, công trình được biên soạn từ thời Suiko (592-628) nhưng các ghi chép đã mất trong sự kiện cung điện và thư viện Hoàng gia bị thiêu rụi năm 645. Sau đó, các *Teiki* (帝紀 “Đế ký”) và *Honji* (本辭 “Bản từ”) đã bị các học giả đương thời pha trộn hư thực. Lờn tựa *Kojiki* cho biết Thiên hoàng Tenmu (?-686, lên ngôi năm 673), với dụng ý biên soạn quốc sử thay thế *Tennoki* (天皇記 “Thiên hoàng ký”) và *Kokuki* (国記 “Quốc ký”) bị thất truyền do hòa loạn, đã ra lệnh tập hợp các sách sử trước đó để xem xét, loại bỏ những điều sai trái, xác lập sự thật với mục đích cho đời sau được biết đúng đắn gốc gác của quốc gia. Ông giao cho bà Hieda no Are, một người hầu 28 tuổi có trí nhớ tốt, đọc thuộc lòng bản văn *Teiki* và *Honji*. Công trình đang dở dang thì Tenmu băng hà. Sau đó, thừa lệnh của Hoàng hậu Genmei vào năm 711, trên cơ sở nội dung Hieda no Are tụng đọc, Ō no Yasumaro (?-723) đã sao lục thành bộ *Teiko nichitsugi* (帝皇日繼, Gia phả của các hoàng đế) và *Sendai kyūji* (先代旧辞, Truyền thống đời xưa), ghi dấu chính thức bước chuyển từ khẩu truyền sang thành văn trong lịch sử văn học Nhật Bản, hoàn thành *Kojiki* dâng lên hoàng đế năm 712.

Kojiki gồm 3 phần thượng, trung, hạ, thuật lại các sự kiện từ thuở khai thiên lập địa trong thời đại các thần linh, huyền thoại lập quốc, các anh hùng thời mở nước và kết thúc ở triều đại của hoàng hậu Suiko. Nhưng không chỉ là một tài liệu lịch sử hay văn bản gốc của tín ngưỡng Thần Đạo, *Kojiki* được đánh giá cao về mặt văn học. Sự hiện diện của hàng trăm bài hát và ca dao (nền tảng của *waka* về sau) cũng như các ghi chép từ thần thoại và truyền thuyết cổ đại trong *Kojiki* là kho tàng tài liệu quan trọng để hiểu về nguồn cội văn học Nhật Bản. N.I. Konrad có lý khi nhận định “*Kojiki* có trong đó tất cả tính căn cốt - không pha tạp - của tâm hồn dân tộc Nhật Bản. *Kojiki* là chìa khóa không chỉ để hiểu thần thoại, tôn giáo, lịch sử văn học Nhật Bản mà để hiểu chính dân tộc Nhật Bản, chính người Nhật” (N.I. Konrad, 2007, tr. 713).

Trong khi *Kojiki* xác định địa vị trung tâm của thiên hoàng trên đất nước Nhật Bản, thể hiện đặc điểm văn chương và nhiều truyền thuyết; thì *Nihon shoki* (“Nhật Bản thư kỷ”, còn đọc là *Yamato Bumi* hay *Nihongi*, 720), với nội dung có nhiều chỗ trùng *Kojiki*, hướng tới biểu dương quyền lực quốc gia với ngoại bang và có tính chất của một công trình sử ký hơn. Được xem như quyển đầu tiên trong sáu bộ sử của nhà nước (*Rikkokushi* / “Lục quốc sử”), tương truyền do Hoàng thân Toneri (676-735) là tổng công trình sư biên tập năm 720 theo lệnh của Thiên hoàng thứ 44 Genshō (715-724), *Nihon shoki* là tập sử biên niên viết bằng chữ Hán gồm 30 quyển ghi lại những biến cố từ thời các thần lập quốc đến đời Nữ hoàng thứ 41 Jitō (686 - 697).

Dù đều là những ghi chép lịch sử, *ký-kỷ* chứa đựng nhiều thần thoại, truyền thuyết, phong tục và ca dao, mang đến những hiểu biết sâu sắc về tình cảm và tư tưởng của người Nhật cổ đại (国文学研究資料館, 2021).

2. Waka - cảm thức duy tình, lãng mạn từ bình minh thi ca Nhật Bản đến thời đại tân cổ điển

Từ mỹ cảm đậm sắc màu lãng mạn³, thần thoại Nhật Bản trong *Kojiki* kể câu chuyện về bài thơ đầu tiên trên đời do thần cai trị biển cả và bão tố Susanoo sáng tạo nên trên hành trình tìm trong xứ Izumo (出雲) nơi thích hợp để xây cung điện chung sống với người yêu là Công chúa Kushinada:

<i>Yakumo tatsu</i>	Dựng lên tám lớp mây
<i>Izumo yaegaki</i>	Tám hàng phen đậu
<i>Tsuma gomini</i>	Trên xứ Izumo
<i>Yaegaki tsukuru</i>	Che người yêu dấu
<i>Sono yaegaki o</i>	Tám hàng phen xây

(Nhật Chiêu dịch)

Chính từ huyền thoại này mà thi nhân Ki no Tsurayuki (872 - 945) và người Nhật về sau cho rằng *tanka* (đoản ca) bắt nguồn từ tám hàng mây giăng trên xứ Izumo, ông viết: “khi thể giới của con người được tạo lập, chính là từ thần Susanoo mà bài thơ ba mươi mốt âm tiết hình thành...” (Nhật Chiêu, 1998, tr. 6). Bài thơ với thuộc tính vô định của mây và dữ dội của bão tố này là *tanka*, thể thơ quan trọng nhất trong văn học Nhật Bản, từng được gọi với tên *yakumo* (八雲 “bát vân”/tám lớp mây) cũng với ý nghĩa trên.

Trên thực tế, nền thi ca Nhật, có lẽ cũng tương tự như mọi nền thi ca dân tộc, đều khởi phát từ nguồn cội ca dao (歌謡 *kayō*/ca dao), với trường hợp Nhật Bản còn thêm ảnh hưởng từ thơ Trung Hoa (漢詩 *Kanshi*/Hán thi). Chặng đường từ *kayō* đến *waka* khởi phát từ các *jodai kayō* (ca dao thượng đại, ca dao cổ) phát xuất từ những bài hát (歌 *uta*/ca) trong khi tế lễ thần linh, kèm với vũ đạo và dụng cụ âm nhạc, phần văn vần của các *uta* gọi là *kayō* (ca dao) mà thể loại sơ khai nhất còn được biết đến là *kata uta* (片歌 “phiến ca”, ngắt đoạn 3 câu 5+7+7). Khi quốc gia thành hình, sự hưng thịnh của tầng lớp quý tộc và việc tổ chức đời sống xã hội lấy đô thị làm trung tâm khiến ca dao “mất dần tính cách tập đoàn và đượm màu sắc chủ thể” (Nguyễn Nam Trân, 2011, tr. 49). Từ đây nền thi ca

³ Khái niệm “lãng mạn” chúng tôi sử dụng như một cảm thức/ý thức/tâm thức Nhật Bản mà không phải là một phương pháp, khuynh hướng hay trào lưu nghệ thuật, điều mới chỉ xuất hiện tại châu Âu từ thế kỷ 18.

thuần Nhật rồi sẽ định hình với các thể loại đặc trưng bởi ngắt câu 5 và/hoặc 7 âm tiết⁴ như *chōka* (còn gọi là *nagauta* (長歌 “trường ca”, thể loại không giới hạn về số câu), *tanka* (短歌 “đoản ca”, 31 âm tiết được tách thành 5 dòng 5+7+5+7+7) và *sedōka* (旋頭歌 “toàn đầu ca”, thể thơ lặp lại phần đầu, mỗi bài có 38 âm tiết chia 6 dòng 5+7+7 và 5+7+7). Một số tập thơ (歌集 *kashū*/ca tập) cũng dần xuất hiện như *Hitomaro kashū* (Hitomaro ca tập), *Kokashū* (Cổ ca tập), làm tiền đề cho *Man'yōshū* (Vạn diệp tập) - tập đại thành thi ca cổ đại Nhật Bản.

Man'yōshū (万葉集 “Vạn diệp tập”) là một tên gọi khái quát với nhiều cách hiểu khác nhau, chủ yếu do tính ước lệ cao độ của chữ *yō* (葉 “diệp”, chiếc lá, đò, vần thơ, lời, ngôn từ). Năm biên soạn và tên người biên soạn của *Man'yōshū* còn chưa được xác quyết hoàn toàn, có lẽ đây là một công trình nhiều năm và do nhiều người cùng hợp soạn. Bản *Man'yōshū* hiện còn có lẽ ra đời cuối thời Nara (710-794). Thời gian sáng tác của các tác phẩm từ thời đại Nintoku (313 - 399) trải đến năm Tenpyō-hōji thứ ba (759) niên hiệu Junnin (758 - 764).

Là bộ “bách khoa thư” về văn hóa, con người và đất nước Nhật Bản cổ đại sánh ngang với *Kinh thi* của Trung Hoa, *Man'yōshū* hội tụ tác giả trên toàn cõi Nhật Bản trải suốt trên bốn thế kỷ, “từ người đốn củi cho đến quốc vương” (N.I. Konrad, 2007, tr. 714). Bên cạnh các nhà thơ khuyết danh là gần 400 nhà thơ có tên, trong đó có khoảng 70 nhà thơ nữ. Với 20 cuốn tập hợp khoảng 4500 bài thơ viết bằng chữ Nhật *man'yōgana*, chủ yếu sử dụng 3 thể thơ: *tanka*; *chōka*; *sedōka*⁵, thi tuyển bao quát những đề tài hết sức rộng lớn nhưng ưu trội là chủ đề về tình yêu, tình cảm con người, thiên nhiên. Đặc biệt *Man'yōshū* hầu như “không có các bài thơ giáo huấn, thời sự, châm biếm hay chiến tranh - những đề tài phổ biến trong thơ ca Trung Hoa đương thời (thơ Đường)[...], cho thấy nguồn cảm hứng thơ ca của các thi nhân Nhật Bản cổ đại hoàn toàn từ tiếng nói, tình cảm, tâm hồn và quê hương xứ sở Nhật Bản” (Vũ Anh Tuấn et al., 2006, tr. 69-74)⁶.

Từ cuối thế kỷ IX đến cuối thế kỷ X, nhờ sự phổ biến của chữ *kana* và ý thức tự tôn muốn vượt thoát khỏi ảnh hưởng từ nhà Đường, các thi nhân Nhật thời Heian nỗ lực hiện đại hóa *waka* và hoàn thiện thể loại trong sự hài hòa giữa nghệ thuật và tư tưởng, giữa văn và chất, giữa *kotoba* (言葉 “ngôn diệp” = từ) và *kokoro* (心, tâm, tấm lòng, trái

⁴ Đơn vị đếm trong luật thơ Nhật Bản là *mora* (phách/lượng âm), tiếng Nhật gọi là *on* (音). 31 âm tiết hay 17 âm tiết chính xác hơn gọi là 31, 17 *mora*.

⁵ Thơ Nhật dùng từ “ca” (歌), để phân biệt với thơ Trung Quốc dùng từ “thi” (詩).

⁶ Mục từ *Vạn diệp tập* do Khương Việt Hà thực hiện, đăng lần đầu trên công trình do Vũ Tuấn Anh (Vũ Anh Tuấn, Viện Văn học) chủ biên (Vũ Anh Tuấn, 4/2006, tr.69-74). Tác giả đăng lại trên *Wikipedia tiếng Việt* ngày 1/6/2006.

tim)⁷, một tư tưởng rất mới mẻ so với phần còn lại của thế giới (đặc biệt khi so với sự hình thành chủ nghĩa lãng mạn ở phương Tây), đậm đặc duy tình và thiên về biểu hiện, chú trọng đến chủ thể sáng tác. Từ đây, nền thi ca Nhật Bản hậu *Man'yōshū* bùng sáng và bước vào thời kỳ cổ điển với đặc điểm là tính hiện đại, điểm độc đáo so với thế giới đương thời: thi ca cổ điển tràn đầy sắc thái hiện đại (cảm thức/âm hưởng lãng mạn). Nói cách khác, cổ điển không chỉ lưu giữ trật tự của truyền thống mà còn hàm chứa nội lực cảm xúc, tạo tiền đề cho sự xuất hiện của cái lãng mạn và cái hiện đại. Tính hiện đại xuất hiện ngay từ khi thơ ca bắt đầu được “tự ý thức, phong cách được diễn nhĩ hóa, tính trữ tình gắn với tính chủ thể” (Nhật Chiêu, 1998, tr. 36). Tính hiện đại được xác lập từ hàng thiên niên kỷ về trước với sự xuất hiện của hợp tuyển *Kokin Wakashū* (古今和歌集 “Cổ kim Hòa ca tập”, tên gọi vắn tắt là *Kokinshū*, 古今集 “Cổ kim tập” tức Tập thơ xưa nay, 905/914). Được thực hiện theo lệnh của Thiên hoàng thứ 60 Daigo (897 - 930) với dụng ý “để quá khứ không thể chìm vào quên lãng và để những sự tình xa xưa còn được yêu thích” (Lời tựa *Kokinshū* do Ki no Tsurayuki chấp bút); với 20 quyển tập hợp 1111 bài thơ, trong đó có 4 bài *sedōka*, 5 bài *chōka* còn lại đều là *tanka*, thi tập đầu tiên được soạn theo sắc lệnh triều đình *Kokinshū* là hợp tuyển *waka* quan trọng nhất và là điển phạm cho 20 tập thơ soạn theo chiếu chỉ đời sau⁸.

Nối tiếp *Cổ kim tập*, thời đại mới của *waka* đầu thế kỷ XII đến giữa thế kỷ XIII đã kiến tạo một nền thơ ca “tân cổ điển” như tên của thi tuyển *Shin Kokinshū* (新古今集 “Tân cổ kim tập”, còn gọi là 新古今和歌集 *Shin Kokin Wakashū* “Tân cổ kim Hòa ca tập”, 1205) gọi nên. *Shin Kokinshū* ra đời sau *Kokinshū* đúng 3 thế kỷ và là sắc soạn tập thứ 8, đỉnh cao của thơ quốc âm Nhật Bản và của thẩm mỹ vương triều Nhật Bản. Điều gì đã hướng dòng chảy thi ca cổ điển Nhật Bản đến những đổi mới này? Khi *waka* trở thành một truyền thống cổ điển thì thể loại đã tích lũy được thi liệu phong phú, nhưng từ đó cũng dần sa vào điển lệ. Bên cạnh kế tục truyền thống và đề cao *Kokinshū* hết mực, nhu cầu đổi mới vẫn luôn hiện hữu, do đó các nhà thơ đã tìm phương thức miêu tả mới nhằm

⁷ Trong tiếng Nhật chiếc “lá” (葉 *ha*) cũng là “từ”, “ngôn từ” được viết là *kotoba* (言葉 tức “ngôn điệp” viết tắt của 言の葉 *koto no ha*, “chiếc lá của lời”). Tsurayuki đã dựa vào hình ảnh này để tìm sự ẩn dụ “trái tim con người”.

⁸ 21 *chokusen wakashū* (勅撰和歌集 “Sắc soạn Hòa ca tập”), gọi tắt là *chokusenshū* (勅撰集, “sắc soạn tập”), tức các tập thơ được biên soạn theo sắc lệnh của triều đình để tiến vua trải suốt nền thi ca cổ điển Nhật Bản. Các thi tuyển đều dùng tên *Wakashū* (和歌集 “Hòa ca tập”) gọi tắt là *shū* (集 “tập”). Nền thơ ca kéo dài 5 thế kỷ (905 - 1439) này chia làm ba chặng đường: thời kỳ đầu từ giữa thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI, khởi đầu với *Kokin Wakashū* (Cổ kim Hòa ca tập, 905); thời kỳ giữa từ đầu thế kỷ XII đến giữa thế kỷ XIII khởi điểm với *Shin Kokin Wakashū* (Tân cổ kim Hòa ca tập, 1216, hay 1205?); thời kỳ cuối từ giữa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV, khởi đầu với *Shoku Kokin Wakashū* (続古今和歌集 “Tục cổ kim Hòa ca tập”, 1265). Hầu hết thơ trong các hợp tuyển thuộc thể *waka*. Chủ đề chiếm ưu thế là tình yêu và bốn mùa; những chủ đề tôn giáo, triết lý, chính trị rất hiếm hoi. Tác giả phần lớn là thuộc tầng lớp quý tộc Heian. Ngôn từ, ngữ pháp, phong cách các thi tập đều theo hình mẫu của *Kokinshū*.

đạt chiều sâu u huyền, đa nghĩa và diễm lệ của thời đại là phương thức gây liên tưởng và dùng biểu tượng. Thi ca tân cổ điển được nhìn như một *đạo* (道 "michi", "đạo" là con đường và cũng là gốc) nơi nghệ thuật, đời sống và tôn giáo cùng quyện hòa và hội tụ. Bậc thầy *waka* Fujiwara no Shuizei (1114 - 1204) đã truyền cảm hứng cho hướng đi này với ý tưởng dẫn đạo *waka* là mỹ cảm huyền bí sâu thẳm *yūgen* (幽玄 "u huyền"). Theo Shuizei, thi ca có chức năng tâm linh tối cao, "có khả năng giúp cho "trái tim con người" (hito no kokoro) đi sâu vào bản chất thơ của tự nhiên, [...] và chuyển hóa nó thành nguyên tâm (moto no kokoro)" (Dương Ngọc Dũng, 2008, tr.294-295). Như thế, cái mới (新 "tân", tân cổ điển) ở đây được nhìn trong tương sánh với cái được coi là cũ (cổ điển) giai đoạn trước, trong khi thi ca tân cổ điển Nhật Bản dường như lại cổ điển hơn bất cứ giai đoạn nào khác, gần với cách hiểu "cổ điển" của văn học Trung Hoa và phương Tây hơn⁹.

3. *Monogatari* - tiểu thuyết theo nghĩa hiện đại phản ánh đời sống, tâm lý và thế giới quan của người Nhật

Thời trung cổ¹⁰ mở đầu khi hoàng gia Nhật Bản thiên đô từ Nara về Heian (năm 794) cho đến khi Mạc phủ Kamakura được thiết lập (năm 1183, chính thức năm 1192). Heian kyō (Bình An kinh) phỏng theo kiến trúc kinh đô nhà Đường (Trường An, nay là Tây An) qua thăng trầm lịch sử rồi đây sẽ giữ vị thế đế đô trong hơn một thiên niên kỷ. Thời Heian (Bình An, 794 - 1185) chia làm 3 giai đoạn (Jōgan, Fujiwara và Insei), trong đó giai đoạn đỉnh cao quyền lực của gia tộc Fujiwara cũng là thời kỳ hoàng kim của vương triều từ thế kỷ X đến thế kỷ XI chứng kiến sự nở rộ những thiên tài nữ giới, phần lớn thuộc tầng lớp quý tộc cung đình. Sáng tác của họ thường là những ghi chép lại cuộc sống, kinh nghiệm của mình trong cung và những trải nghiệm nơi phồn hoa đô hội. Dưới ngòi bút của các nữ sĩ trong thời đại văn học tràn đầy nữ tính về cảm thức cũng như về thực tiễn sáng tác, nền văn học Nhật Bản khai hoa kết nhụy các thể loại văn học quan trọng như nhật ký (*nikki*), tùy bút (*zuihitsu*) và đặc biệt là truyện/tiểu thuyết (*monogatari*). "Phụ nữ chính là mẹ của tiểu thuyết" (Nhật Chiêu, 2003, tr. 141), nhà phê bình nữ Olga Kenyon khẳng định. Nếu dưới trướng của hoàng hậu Fujiwara no Teishi (977-1001) có Sei Shōnagon (966? - 1017) với *Makura no sōshi* (枕草子 "Chăm thảo tử"/Sách gối đầu) được coi là tùy bút đầu tiên của Nhật Bản, thì dưới trướng của chính

⁹ Tại châu Âu thị hiếu văn chương Pháp và Đức chuyển từ phong cách cổ điển sang tân cổ điển vào khoảng cuối thế kỷ XVIII.

¹⁰ Chúng tôi sử dụng nguyên bản khái niệm phân kỳ lịch sử là "trung cổ" (中古 *chūko*) theo bộ *Nihon bungaku zenshi* (日本文学全史, "Nhật Bản văn học toàn sử", Giáo sư Ichiko Teiji chủ biên, Nhà xuất bản Gakutosha (学燈社 "Học Đăng Xã) phát hành năm 1978 trọn bộ gồm 6 tập. Tập II với tên gọi 日本文学全史 2 中古 (*Chūko*), bản đầu tiên xuất bản tháng 5/1978 do Akiyama Ken biên soạn chính, bao trọn thời kỳ Heian và ghi niên đại 794-1192. Dịch thoát ý thời kỳ "trung cổ" có thể hiểu là thời kỳ "cổ điển".

cung Akiko¹¹ là Murasaki Shikibu (973? - 1014/1025, có tài liệu ghi là 978-1016) với *Genji Monogatari* (源氏物語 “Nguyên thị vật ngữ”/Truyện kể Genji, khoảng 1010) được thừa nhận rộng rãi là tiểu thuyết theo nghĩa hiện đại đầu tiên¹² và là một di sản mang tầm nhân loại.

Vậy đâu là điều khiến thể loại *monogatari* từ *Genji Monogatari* được nâng tầm “vừa khuôn” với lý luận hiện đại về tiểu thuyết? Về tên gọi thể loại, từ thời Heian, người Nhật phát triển các *monogatari* (物語 “vật ngữ”) viết lại những truyện mà giai đoạn trước đó được viết bằng Hán văn, khởi nguyên với hai hình thức chính gồm *tsukuri monogatari* (truyện hoang đường) và *uta monogatari* (truyện thơ)¹³. *Mono* (物 “vật”) tức sự vật hiện tượng, *katari/gatari* (語 “ngữ”)¹⁴ tức lời nói, ngôn từ; danh từ kép là *monogatari* mang ý nghĩa là “truyện”, “truyện kể”, bao trùm mọi hình thức tự sự¹⁵ từ truyện cổ tích, truyền

¹¹ Khi Murasaki Shikibu nhập cung thì chủ nhân của nàng là Fujiwara no Shōshi (Akiko, 988 - 1074) đã thăng tiến chính cung (中宮, *chūgū*, “trung cung”, tên gọi chỉ tước hiệu hoàng hậu thời Heian). Cũng đương thời Fujiwara no Teishi giữ tước hoàng hậu (皇后, *kōgō*). Tước hiệu *chūgū* và *kōgō* về sau nhiều khi hoán đổi và nếu hoàng đế chỉ có một hoàng hậu thì là *chūgū*, nếu hai hoàng hậu thì một là *chūgū* và người còn lại là *kōgō*.

¹² Cũng cần nêu lại định nghĩa về “tiểu thuyết” hiện đại. Theo Lại Nguyên Ân (biên soạn), tiểu thuyết “là thể loại văn xuôi hư cấu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, sự việc để phản ánh bức tranh xã hội rộng lớn và những vấn đề của cuộc sống con người, biểu hiện tính chất tường thuật, tính chất kể chuyện bằng ngôn ngữ văn xuôi theo những chủ đề xác định” (Lại Nguyên Ân, 2004, tr.326).

¹³ Truyện hoang đường tiêu biểu là *Taketori Monogatari* (“Trúc thủ vật ngữ”/Truyện ông già đồn tre, khoảng cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X) và các truyện có phần giảm bớt sắc thái truyền kỳ xuất hiện muộn hơn như *Utsubo Monogatari* (“Vũ tân bảo vật ngữ”, nửa cuối thế kỷ X), *Ochikubo Monogatari* (“Lạc Oa vật ngữ”, cuối thế kỷ X). Truyện thơ nói thơ, kể thơ (歌説 *utagatari*), ít hư cấu hơn, tiêu biểu có *Ise Monogatari* (“Y Thế vật ngữ”, khoảng nửa đầu thế kỷ X), *Yamato Monogatari* (“Đại Hòa vật ngữ”, giữa thế kỷ X) và *Heichū Monogatari* (Bình Trung vật ngữ, cũng khoảng giữa thế kỷ X). Cũng cần nói thêm rằng *Ochikubo monogatari* kể câu chuyện về nàng Ochikubo bằng trình tự truyện và cấu trúc chặt chẽ; hay *Utsubo monogatari*, tác phẩm dài nhất và phong phú nhất của loại *kana monogatari* trước *Genji* đã mô tả tương đối hiện thực cuộc sống thường nhật của tầng lớp quý tộc Nhật Bản, không sử dụng các thủ pháp hoang đường, do đó rất gần với tiểu thuyết theo cách hiểu hiện đại vốn chỉ xuất hiện ở Pháp thế kỷ XVII và ở Anh thế kỷ XVIII.

¹⁴ Từ 語 (ngữ) gốc là động từ *katari* (語る - kể chuyện, thuật lại), danh từ là *katari* (語り - câu chuyện, lời kể). Khi đứng độc lập hoặc đứng đầu từ ghép giữ nguyên âm gốc *ka* (カ) và đọc là *katari*. Nhưng khi đứng ở phía sau một từ ghép thì theo quy tắc liên濁 (“rendaku”/âm đục nối tiếp), âm *ka* (カ) (âm trong) sẽ chuyển thành *ga* (ガ) (âm đục), đọc thành *gatari*.

¹⁵ Đặt bên “tiểu thuyết” (小説) thì “mono” (物 “vật”) tương quan với “tiểu” (小, bé nhỏ) và “gatari/katari” (説 “ngữ”) tương quan với “thuyết” (説, viết/nói). “Vật ngữ” là viết/nói/thuyết về sự vật/hiện tượng/đối tượng nói chung, rất rộng, có độ mở hơn khái niệm “tiểu thuyết” theo

kỳ đến truyện lịch sử, xã hội. Về dung lượng, *monogatari* gồm cả truyện ngắn, truyện dài, đặc biệt là những sáng tạo gần với tiểu thuyết hiện đại theo nghĩa hiện đại, xuất hiện khởi đầu từ *Taketori Monogatari*, đi được một nửa chặng đường đến *Ise Monogatari* và đạt đỉnh cao với *Genji Monogatari*. Cuốn truyện kể về Hoàng tử Genji và những cuộc phiêu lưu tình ái vô tận của chàng là nơi cả dòng chảy *tsukuri monogatari* và *uta monogatari* chung tụ, xây dựng thế giới nhân vật hư cấu mà không dị thường, siêu nhiên; kể những câu chuyện tự tình và khám phá cõi sâu thẳm bên trong con người mà không thi hóa, ước lệ. Thấm trong nguồn cội văn hóa của cái đẹp và duy tình Nhật Bản, “*biên niên sử Nhật Bản* (tức *kỳ-kỷ*) đề cập đến một mặt của sự vật, còn trong các “truyện” (*monogatari*) thì chứa đựng đủ mọi chi tiết” (N.I. Konrad, 2007, tr. 781), như lời nhân vật chính trong *Genji Monogatari* từng nhận định. Là tiểu thuyết hiện thực, tiểu thuyết tâm lý, *Genji Monogatari* xác lập thể loại văn học tự sự bên cạnh các trần thuật lịch sử (*kỳ-kỷ*) mà điểm giao thoa về đặc tính là đều kể về quá khứ, nhưng tiểu thuyết từ đây đã đứng cao hơn sử ký vì phản ánh toàn diện lịch sử hơn. Những đặc trưng đi từ phong cách *wabun* (和文 “Hòa văn”)¹⁶; chủ đề tình yêu và những người phụ nữ Heian; tới cảm thức *aware* (sau này được định danh là *mono no aware* 物の哀れ “vật ai”, nỗi buồn của sự vật)¹⁷, một hệ hình thẩm mỹ xuyên thấm cả thời đại, đã không những kiến lập ngôi vị độc lập của tiểu thuyết trong văn chương Nhật Bản đương thời mà còn tiếp biến, chi phối, ảnh hưởng đến sự phát triển các loại hình nghệ thuật về sau như tranh *yamato-e*, tranh khắc gỗ, tiểu thuyết phóng tác, *manga* hay điện ảnh.

4. *Gunki* - anh hùng ca phong kiến lưu giữ ký ức lịch sử và tinh thần võ sĩ đạo

Thời trung thế (1185 - 1603)¹⁸ Nhật Bản bao gồm 4 thời kỳ: Kamakura (1185 - 1333), Tân chính Kemmu (1333 - 1336), Muromachi (1336 - 1573) và Azuchi-Momoyama (1573 - 1603), nhưng chủ yếu được biết đến với hai thời kỳ chính Kamakura và

nghĩa gốc vốn chỉ các truyện nhỏ nhất, xoay quanh các cá nhân/con người, so với trung thuyết (các tác phẩm dạng sử ký quan tâm tới quốc gia, dân tộc) và đại thuyết (các tác phẩm triết thuyết quan tâm đến quy luật, thế giới). Vì vậy “vật ngữ” gần với “tiểu thuyết” theo lý luận hiện đại hơn (chú thích của tác giả).

¹⁶ Văn Nhật thuần túy từ thể tài cho đến ngôn ngữ, so với 漢文 (“Kanbun”/Hán văn).

¹⁷ *Aware* (哀れ “ai”, niềm bi cảm) thường được biết đến dưới tên gọi *mono no aware* (物の哀れ “vật ai”/nỗi buồn của sự vật) dù định nghĩa này phải 8 thế kỷ về sau mới được nhà quốc học Motoori Norinaga (1730 - 1801) thời Tokugawa (1603 - 1868) đặt ra, trong khi nghiên cứu về *Genji monogatari* và nhận thấy “*aware*” là một khái niệm trọng yếu xuyên suốt trong toàn bộ nền văn học thời đại, phân biệt với *aware* tiền Heian nguyên ủy là một thanh từ cảm thán, và hậu Heian biểu thị nỗi bi ai thống thiết. *Mono no aware* được hiểu là “*aware* của thời kỳ Heian”.

¹⁸ Tương tự như khái niệm “trung cổ” từng được diễn giải ở phần trước, chúng tôi dùng nguyên văn khái niệm “trung thế” (中世 *chūsei*) với niên đại được ghi là năm 1185-1603 theo tập 3 cuốn *Nihon bungaku zenshi* (日本文学全史) do Kubota Jun biên soạn chính, xuất bản lần đầu tháng 7/1978. “Trung thế” Nhật Bản có thể dịch thoát ý là “trung cổ”, “trung đại”, “trung thế kỷ”.

Muromachi mà thời điểm khởi đầu mỗi thời kỳ có tính bước ngoặt trong sự phát triển của hình thái phong kiến Nhật Bản. Đây là thời đại khốc liệt ghi dấu bởi khói lửa chiến tranh liên miên giữa các gia tộc và chống ngoại xâm, là thời đại “nam nhi thượng võ” trung thế, đối ngược hẳn với thời đại “nữ tính trữ tình” trung cổ (Heian, 794 - 1185) trước đó. Nếu không kể hai lần chống quân Mông Cổ (nhà Nguyên) ngoại xâm (1274 và 1281) và những cuộc viễn chinh xâm lăng của Nhật Bản vào bán đảo Triều Tiên (1592 - 93 và 1597 - 98), bối cảnh xã hội Nhật Bản đương thời đầy biến động với nội chiến giữa các gia tộc là đề tài chính trong văn chương, đặc biệt trong văn xuôi, đã chuyển hệ các *monogatari* thành những trường ca/sử thi/anh hùng ca phong kiến. Dạng thức “folklore phong kiến”¹⁹ với tên gọi “ký sự chiến tranh - *gunki*” (軍記 “quân ký”), “ghi chép về chiến tranh - *senki*” (戦記 “chiến ký”) này ánh xạ sâu sắc mỹ cảm của thời đại, nhân sinh quan của người Nhật, và hình tượng người chiến binh với cung và ngựa (弓馬の道 *kyūba no michi*)²⁰. Với giọng điệu sử thi, cảm quan Phật giáo và nội chiến, nơi con đường của người võ sĩ (điều về sau được quy chuẩn bằng khái niệm *bushido*/võ sĩ đạo) và mỹ học của sự chết được thượng tôn, văn học nội chiến không chỉ là bản sắc Nhật Bản trên năm thế kỷ thời trung thế mà còn tiếp tục vĩnh truyền giá trị tới thời kỳ hiện đại (như mỹ cảm của người Nhật về cái đẹp, sự chết) và văn hóa công sở (như lòng trung thành, trọng danh dự, ý chí), trở thành một lưỡng cực, tương phản mà kế thừa, song tồn bên dòng văn học của tính nữ vĩnh hằng khơi nguồn từ các nữ sĩ Heian.

Ngoại trừ một vài tác phẩm tiền thân của các *gunki* từ cuối thời Heian như *Shōmonki* (“Tuớng Môn ký”, sau năm 940) ghi chép về Taira no Masakado hay *Mutsuwaki* (“Lục Áo thoại ký”, khoảng 1062) ghi chép chuyện vùng Mutsu, tác phẩm điển hình của thể loại *gunki* có thể kể đến *Hōgen Monogatari* (“Bảo Nguyên vật ngữ”, khoảng giữa thế kỷ XIII) thuật lại cuộc chiến đấu anh dũng của danh tướng Minamoto no Tametomo trong loạn Hōgen (năm 1156) và *Heiji Monogatari* (“Bình Trị vật ngữ”, khoảng giữa thế kỷ XIII) kể về chặng đường lưu lạc của nàng Tokiwa người thiếp của Minamoto no

¹⁹ Theo N.I. Konrad, trong lịch sử văn học Nhật Bản có ba dạng thức folklore: Khoảng thế kỷ VI-VIII là thời đại của các folklore thị tộc với các thần thoại sáng thế, truyện hoang đường, truyện thần tiên được ghi chép trong sử ký. Thời trung thế là folklore phong kiến (*gunki*, *senki*) với vai trò của tầng lớp xã hội mới là quý tộc phong kiến samurai. Thế kỷ XVII xuất hiện folklore của tầng lớp thứ ba tức truyện giáo huấn (説話 *setsuwa*/thuyết thoại) khai thác đề tài từ đời sống thường nhật hoặc lịch sử (N.I. Konrad, 2007, tr.846).

²⁰ *Kyūba no michi* (弓馬の道, “Cung mã chi đạo”), mang ý nghĩa gốc là “Con đường của Cung và Ngựa”. Đây chính là quy phạm đạo đức và lối sống sơ khai nhất của các võ sĩ Nhật Bản (samurai), xuất hiện vào thời kỳ Kamakura (1185 - 1133), được coi là tiền thân cổ xưa, đặt nền móng cho tinh thần Bushido (武士道 “Võ sĩ đạo”) sau này.

Yoshitomo trong loạn Heiji (năm 1160)²¹. Đặc biệt, *Heike Monogatari* (平家物語 “Bình Gia vật ngữ”/Truyện vũ tướng Taira, *Truyện kể Heike*, 13 quyển, 188 chương, bản đầu tiên khoảng giữa thế kỷ XIII) cũng mô tả cuộc chiến giữa hai dòng họ Taira và Minamoto với sự thắng thế của Minamoto và sự bại vong của gia tộc Taira cuối thời Heian; và *Taiheiki* (太平記 “Thái Bình ký”/Biên niên sử thái bình, giữa thế kỷ XIV gồm 40 quyển chia làm ba phần) là các anh hùng ca trung thế vĩ đại tiêu biểu.

Ra đời trong giai đoạn đầu thời Kamakura, *Heike Monogatari* được các pháp sư gảy đàn tỳ bà ngâm nga khắp cả nước, kể câu chuyện về niềm vinh quang ngắn ngủi của dòng họ Heike như lời nhắn nhủ bất tuyệt về tính phù du của sự vật²², và sự sụp đổ của dòng họ như sự trừng phạt những việc xấu mà người đứng đầu gia tộc là Taira no Kiyomori (1118 - 1181) mắc phải. Trở thành kiệt tác mẫu mực của thể loại *gunki* trung thế, tác phẩm miêu tả cuộc nội chiến giữa các dòng họ và ca ngợi chiến công của những nhân vật lịch sử là chiến binh phong kiến (các *bushi*, *samurai*, *tsuwamono*) nhưng không nhuộm màu sắc chính trị; tôn thờ vẻ đẹp của sự chết, sự hy sinh, ý thức về danh dự và lý tưởng của người võ sĩ nhưng không nhằm răn dạy bài học về đạo đức; vô thường (無常 *anitya*, *mujō*) là chủ đề và bài học nghiệp quả/nghiệp chương (業 *karma*, *gō*) được tinh tế lồng ghép nhưng không dụng ý truyền bá đạo Phật. Tràn đầy cảm hứng lãng mạn thuần khiết của đặc tính sử thi/anh hùng ca, văn học nội chiến Nhật Bản thời trung thế dung chứa những độc đáo riêng biệt so với văn học chiến tranh xâm lược thời kỳ hiện đại của Nhật Bản, và cũng khác biệt với văn học trung đại của một số quốc gia đồng văn như Việt Nam vốn thiên hướng cảm quan hiện thực, sắc màu chính trị và chiến tranh chống ngoại xâm.

5. *Haiku* - ngôn ngữ tối giản và những biểu tượng tương liên, tương phản

Bảng qua thời trung thế đến giai đoạn cận thế (1603 - 1868) là sự hình thành và triển nở các thi phẩm 17 âm tiết về sau mang tên gọi *haiku* (俳句 “bài cú”, đôi khi bị/được hiểu là “hài cú”). Nhưng đó là một hành trình dài đi từ *kayō* (ca dao) đến các *tanka* (đoàn ca)/*Waka* (Hòa ca), từ *waka* tới *renga* (連歌 “liên ca”) và từ *renga* tới *haiku*. Dòng chảy thi ca Nhật Bản phản ánh hằng số tương phản và đặc trưng kế thừa trong văn hóa Nhật Bản suốt chiều dài lịch sử. Sau thời hoàng kim của *waka* cổ điển và tân cổ điển là thời đại của

²¹ Cả *Hōgen Monogatari* và *Heiji Monogatari* đều lấy đề tài từ hai cuộc nội loạn dưới niên hiệu Hōgen (1156), thời điểm khai màn phân tranh quyền lực hai họ Taira/Heishi/Heike (平 Bình, Bình thị, Bình gia) và Minamoto/Genji (源 Nguyên, Nguyên thị).

²² Trong anh hùng ca phong kiến *Heike Monogatari*, vô thường được nhắc đến ngay từ lời thơ mở đầu và ngân vang toàn tác phẩm: “Chuông Đền Ghiôn rung lên ngân trong trái tim của mỗi người luôn nhắc ta rằng cuộc đời tất cả chỉ là phù du. Những bông hoa héo tàn của những cây bồ đề đặt bên chiếc giường nơi đức Phật nhập Niết bàn đã làm nhân chứng cho một chân lý: đời có thịnh, ắt có suy. Quả vậy, niềm kiêu hãnh cũng có ngày tàn, bởi vì nó chỉ thoáng qua như giấc mộng đêm xuân. (Khuyết danh, 1989, tr.37).

renga (liên ca). Sau thời cực thịnh của các *renga* thậm chí dài đến hàng vạn câu (*manku*), sau thời của các hữu tâm liên ca (liên ca nghiêm túc) là các vô tâm liên ca (*mushin renga* tức các *haikai no renga/haikai* (俳諧の連歌 “bài hài liên ca”/liên ca hài hước), và các liên ca này lại phát triển một bước theo lối tỉnh lược triệt để chỉ còn ba câu đầu, đồng thời chuyển từ chủ điệu hài hước sang sâu lắng, tạo nên thể thơ *hokku* (発句 “phát cú”). Từ Matsuo Bashō (1644 - 1694), thể *hokku* độc lập thành hình và đã có sự hoàn thiện về thi pháp thể loại. Masaoka Shiki (1867 - 1902) những năm 1890 thời Meiji đã hoàn thiện, cách tân thi pháp thể loại thêm một bước, và thuật ngữ *haiku* từ đây được sử dụng rộng rãi theo cách dung hợp cả hai lối gọi *hokku* và *haikai* (hay phần *hokku* của thể *haikai*).

Về thi pháp *haiku*, có thể kể đến hình thức cực ngắn, thường chỉ gồm 17 âm trong ba câu theo cách ngắt 5+7+5, thuộc số các thể thơ ngắn nhất thế giới; số lượng từ hạn chế nhưng vẫn dung chứa chất thơ; thời gian thơ là thực tại; hệ thẩm mỹ gồm *sabi*, *karumi*, *hosomi*, *shiori*; Thiên tính... nhưng điểm liên kết *haiku* với bản sắc văn hóa và căn tính dân tộc đậm nét là thiên nhiên và các tương quan hình ảnh trong thơ. Người Nhật có cảm quan tinh tế về thời tiết và sự thay đổi của bốn mùa bởi nhịp đi của mùa trên xứ sở Phù Tang rất sắc nét: xuân về theo sắc hồng mây hoa anh đào bung nở, hè đến với cỏ cây ngất xanh, thu sang với màu lá đỏ và đông tới bằng tuyết trắng tinh khôi. Thế giới của *haiku* là thế giới của thiên nhiên. Truyền thừa và nâng tầm từ *waka*, các bài *haiku* biểu hiện cảm thức thời gian qua *kigo* (季語 “quý ngữ”, từ chỉ mùa) dưới hai dạng thức hoặc dùng từ trực tiếp (mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông) hoặc gián tiếp (các hình tượng đặc trưng mùa như động vật, thực vật, lễ hội...). Bên cạnh đó, nhiều bài *haiku* thể hiện tương phản/đối cực các sự vật, hiện tượng, một đặc trưng hằng định trong văn hóa Nhật Bản. Chẳng hạn các bài *haiku* diễn tả một hình ảnh lớn (vũ trụ, biển cả, đỉnh núi, hồ nước) tương quan với một hình ảnh nhỏ, đời thường (con ốc, chấy rận, giọt sương, cánh hoa...), như bài *haiku* của Matsuo Bashō về cánh hoa đào từ các phương trời rụng gọn sóng hồ Biwa (hồ nước ngọt rộng nhất Nhật Bản), bài thơ của Kobayashi Issa (1763 - 1828) về con ốc chậm rãi bò lên đỉnh Fuji (ngọn núi lửa cao nhất Nhật Bản)²³... Hoặc những hình ảnh tương phản về thuộc tính như kim cương biểu tượng của sự vĩnh cửu, bất hoại, của Chân Như và tính Không, còn giọt sương tượng trưng cho những gì mong manh chóng qua, sự phù du của sự vật và cuộc đời trong bài thơ của Kawabata Bosha (1897 - 1941):

<i>Kongou no</i>	Kim cương.
<i>Tsuyu hitotsubu ya</i>	Kìa một giọt sương
<i>Ishi no ue</i>	Nằm trên đá

(Người viết bài dịch)

²³ Các bài thơ này do đã rất phổ biến (có bài còn hiện diện trên sách giáo khoa phổ thông), và vì không dẫn đầy đủ bài vào chính văn, nên chúng tôi không chú nguồn tham khảo.

Có thể nói, nhìn lại hành trình phát triển của thể loại *haiku* ta như soi chiếu cả một hành trình văn hóa cũng như văn học Nhật Bản; và bước vào thế giới *haiku* ta như thấy cả một tâm vóc tư tưởng cũng như chiều sâu mỹ cảm của con người Nhật Bản. Trong ảnh hưởng, đối thoại và tiếp nhận văn học thời kỳ hiện đại, nơi những tiểu thuyết trường thiên dừng lại là khi các thi phẩm cực ngắn lên ngôi, điều lý giải tại sao *haiku* từ thể thơ thuần Nhật, đã thành công trong lan tỏa bản sắc dân tộc xuyên văn hóa và liên quốc gia qua những đón nhận và sáng tạo toàn cầu²⁴ trong đó có Việt Nam²⁵.

KẾT LUẬN

Trong khi văn hóa gồm tất cả những khía cạnh phi vật chất và vật chất, tức tổng thể những giá trị do con người tạo ra, thì văn học là một thành tố quan trọng của văn hóa. Với trường hợp Nhật Bản, nền văn minh quốc đảo bên rìa lục địa châu Á, trong suốt chiều dài lịch sử luôn chứng tỏ vị thế độc lập và bình đẳng so với văn minh Trung Hoa lục địa, văn học đứng ở trung tâm của văn hóa. Nền văn học năng sản, giàu có và lâu đời Nhật Bản đóng góp vào di sản chung của văn học nhân loại các thể loại văn học đặc sắc, đi trước thời đại, thành tựu kết tụ từ sâu thẳm truyền thống văn hóa bản địa và cả từ những dung nạp tiếp thu có chọn lọc văn hóa ngoại lai. Bài viết kế thừa các nghiên cứu về quan hệ văn học Nhật Bản trong văn hóa Nhật Bản từ các học giả, bổ sung các kiến giải cá nhân về sắc thái lãng mạn trong cổ điển, thuộc tính hiện đại trong truyền thống, đặc tính tương phản trong tiếp nối của văn học Nhật Bản đồng thời minh chứng bằng một số thể loại văn học và diễn trình văn học, dù mới chỉ dừng lại ở vài nét phác của bức tranh toàn cảnh cả về lựa chọn thể loại khảo sát và triển khai luận điểm nghiên cứu. Các hiện tượng văn học trong văn hóa Nhật Bản luôn rộng mở những hướng nghiên cứu khả thi với các nhà nghiên cứu.

²⁴ Khoảng cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, cùng với cuộc Duy tân Minh Trị, *haiku* bắt đầu được truyền bá ra thế giới. Hành trình hơn một thế kỷ cho đến nay, theo W.J. Higginson, “đã có khoảng 50 quốc gia với trên 02 triệu người làm *haiku* bằng 30 ngôn ngữ khác nhau, gồm cả tiếng Anh và tiếng bản địa” (William J. Higginson, 1989, p.83).

²⁵ Tại Việt Nam, trong khoảng 20 năm trở lại đây, những người yêu thích văn học, văn hóa Nhật Bản và thơ *haiku* đã thử sáng tác những bài thơ 3 câu tiếng Việt với lượng từ tối giản theo phong cách *haiku*, dần tạo nên trào lưu sáng tác *haiku* Việt lan tỏa tới cộng đồng. PGS. NGND. Lưu Đức Trung là một trong những người tiên phong khởi xướng trào lưu này. Câu lạc bộ Haiku Việt do ông cùng các cộng sự và người yêu thơ thành lập ngày 24/6/2007, những năm phát triển sau đó đã xuất bản nhiều tập thơ *Haiku Việt*. Hiện nay, có nhiều cuộc thi sáng tác Haiku Việt - Nhật được tổ chức, đặc biệt trong các năm chẵn kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản, thu hút đông đảo công chúng quan tâm sáng tác, dự thi.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này là một phần sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở năm 2026 của Viện Văn học, mã số VVH/NV/2026-10.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lại Nguyên Ân. (2004). *150 thuật ngữ văn học*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nhật Chiêu. (1998). *Thơ ca Nhật Bản*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- [3] Nhật Chiêu. (2003). *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- [4] Dương Ngọc Dũng. (2008). *Chuyên luận Nhật Bản học*, Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp.
- [5] Phạm Thu Hà. (2024). *Vai trò của xây dựng văn hóa số trong chuyển đổi số quốc gia*. Truy cập ngày 18/8/2026 tại <https://lyluanchinhtri.vn/vai-tro-cua-xay-dung-van-hoa-so-trong-chuyen-doi-so-quoc-gia-4292.html>
- [6] N.I. Konrad, Trịnh Bá Đình tuyển chọn và giới thiệu. Những người dịch từ nguyên tác tiếng Nga: Trịnh Bá Đình, Trần Đình Hượu, Từ Thị Loan, Trần Ngọc Vương (2007). *Phương Đông học*. Hà Nội: NXB Văn học.
- [7] Katō Shūichi. (1979). *A History of Japanese Literature - The First Thousand Years*. New Abridge Edition, Translated by David Chibbett. Softcover reprint of the hardcover 1st edition 1979. UK: First published 1979 by The Macmillan Press Ltd.
- [8] Khuyết danh. (1989). *Truyện kể Heike*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- [9] Nguyễn Nam Trân. (2011). *Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- [10] Vũ Anh Tuấn và cộng sự. (2006). *101 vẻ đẹp văn chương Việt Nam & thế giới (tác giả và tác phẩm)*. Hà Nội: NXB Văn hóa - Thông tin.
- [11] Numano Mitsuyoshi. (2009). *Lịch sử và đặc trưng của Văn học Nhật Bản - từ mononoaware đến kawaii*. Tham luận Hội thảo Văn học Nhật Bản. Việt Nam: Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam. Bản quyền bản tiếng Việt ©2009 The Japan Foudation.
- [12] UNESCO. (2001). *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity*. (Tuyên ngôn toàn cầu của UNESCO về đa dạng văn hóa), được thông qua tại Phiên họp toàn thể lần thứ 31 của Đại hội đồng UNESCO vào ngày 2/11/2001). USA: UNESCO. Truy cập ngày 26/8/2026.
- [13] William J. Higginson; (1989). *The Haiku handbook - How to write, share, and teach Haiku*. Japan: Kodansha International.
- [14] 山口佳紀・神野志隆光校訂・訳 『日本の古典をよむ(1) 古事記』 小学館、2007年（平成19年）、3頁。ISBN 978-4-09-362171-7
- [15] 通常展示「書物で見る 日本文学史」資料一覧 第I部”. 国文学研究資料館. 2021年10月閲覧. Truy cập ngày 16/09/2026 tại: <https://www.nijl.ac.jp/event/img/bungakushi01.pdf>

LITERATURE IN CULTURE: SOME CULTURAL CHARACTERISTICS VIEWED THROUGH JAPANESE LITERARY GENRES

Khuong Viet Ha

Institute of Literature, Vietnam Academy of Social Sciences

Email: hakv.iol@vass.gov.vn

ABSTRACT

Japanese literature has a long history and encompasses a diverse range of distinctive genres that emerged from the interplay between indigenous traditions and the selective assimilation of foreign cultures. Recognizing traditional literary genres as fundamental to shaping national literary identity and as a vital source nourishing the nation's soul and identity, this article employs historical and interdisciplinary cultural-literary approaches to examine case studies of several representative premodern Japanese literary genres, including *Kiki* (i.e. the *Kojiki* and the *Nihon shoki*), *waka*, *monogatari* (vernacular prose narrative), *gunki* (war tales), and *haiku*. Through these case studies, this article situates and elucidates the central role of literature within Japanese culture.

Keywords: Japanese culture, Japanese literary genres, literature and culture, continuity of tradition.